

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Việt Anh Ông Trương Gia Bình Ông Nguyễn Văn Khoa Bà Chu Thị Thanh Hà Bà Trần Thị Hồng Lĩnh Ông Phan Thế Thành	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương Ông Đỗ Xuân Phúc Ông Phạm Xuân Hoàn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Linh Bà Vũ Thị Mai Hương Ông Chu Hùng Thắng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Việt Anh Ông Nguyễn Hoàng Linh	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

2591-2023-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3824

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.477.597.414.645	11.507.783.986.863
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	364.487.009.937	423.984.252.859
111	Tiền		364.265.222.292	169.457.565.272
112	Các khoản tương đương tiền		221.787.645	254.526.687.587
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.461.822.900.987	8.651.944.688.963
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.461.822.900.987	8.651.944.688.963
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.607.013.670.494	1.446.695.181.156
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.054.552.681.897	1.885.551.756.701
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.096.982.480	38.327.824.823
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	172.155.919.274	145.559.359.335
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(660.791.913.157)	(622.743.759.703)
140	Hàng tồn kho	8	864.760.398.961	808.224.247.916
141	Hàng tồn kho		883.472.061.812	825.021.732.168
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.711.662.851)	(16.797.484.252)
150	Tài sản ngắn hạn khác		179.513.434.266	176.935.615.969
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	153.657.051.969	151.114.799.802
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		25.719.963.735	25.450.234.748
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	136.418.562	370.581.419
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.302.683.667.224	8.632.765.695.432
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.987.716.955	27.154.563.198
216	Phải thu dài hạn khác		25.987.716.955	27.154.563.198
220	Tài sản cố định		5.821.214.039.652	6.023.472.094.030
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	5.300.065.649.374	5.464.072.830.380
222	Nguyên giá		13.060.550.245.451	12.673.696.172.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.760.484.596.077)	(7.209.623.342.341)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	521.148.390.278	559.399.263.650
228	Nguyên giá		1.135.874.290.803	1.132.606.924.007
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(614.725.900.525)	(573.207.660.357)
240	Tài sản dở dang dài hạn		381.627.187.365	417.189.111.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	381.627.187.365	417.189.111.679
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.200.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.067.654.723.252	2.158.749.926.525
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.049.326.378.418	2.136.954.195.375
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	18.328.344.834	21.795.731.150
270	TỔNG TÀI SẢN		21.780.281.081.869	20.140.549.682.295

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		12.283.765.582.039	11.066.785.150.046
310	Nợ ngắn hạn		12.245.706.275.579	11.028.157.267.653
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.206.427.973.191	1.075.687.516.789
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	87.060.656.205	68.959.212.216
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	277.300.558.283	251.280.063.131
314	Phải trả người lao động		1.237.058.616.822	1.296.097.515.822
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	363.935.762.478	225.816.638.138
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17(a)	1.545.175.794.989	1.354.070.805.405
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	195.599.382.642	313.665.653.809
320	Vay ngắn hạn	19	7.112.894.896.181	5.981.719.619.662
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	220.252.634.788	460.860.242.681
330	Nợ dài hạn		38.059.306.460	38.627.882.393
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17(b)	35.371.087.940	36.039.339.130
337	Phải trả dài hạn khác		1.786.834.640	1.650.643.680
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	901.383.880	937.899.583
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.496.515.499.830	9.073.764.532.249
410	Vốn chủ sở hữu		9.496.515.499.830	9.073.764.532.249
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	55.391.600.000	55.391.600.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.466.783.331.902	2.065.692.248.602
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		1.081.472.724.316	281.371.744.518
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.385.310.607.586	1.784.320.504.084
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22	339.526.722.650	317.866.838.369
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.780.281.081.869	20.140.549.682.295

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.244.636.741.786	7.683.086.874.347
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	350.571.277	1.114.367.423
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.244.286.170.509	7.681.972.506.924
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.311.806.115.097	4.249.323.053.724
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.932.480.055.412	3.432.649.453.200
21	Doanh thu hoạt động tài chính	349.506.720.698	359.060.913.260
22	Chi phí tài chính	189.990.223.156	189.977.659.488
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	172.955.699.614	177.660.852.793
25	Chi phí bán hàng	1.279.083.536.994	998.795.257.865
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.061.068.616.555	1.091.761.581.421
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.751.844.399.405	1.511.175.867.686
31	Thu nhập khác	15.220.052.092	17.249.419.421
32	Chi phí khác	8.075.547.814	14.260.763.584
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	7.144.504.278	2.988.655.837
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.758.988.903.683	1.514.164.523.523
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	348.587.496.545	305.604.703.580
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.430.870.613	(3.101.611.552)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.406.970.536.525	1.211.661.431.495
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.385.310.607.586	1.197.912.928.430
62	Cổ đông không kiểm soát	21.659.928.939	13.748.503.065
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 2.813	2.432
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 2.813	2.432


Nguyễn Thị Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.758.988.903.683	1.514.164.523.523
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	684.426.956.670	645.657.441.094
03	Các khoản dự phòng	39.962.332.053	48.882.863.704
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(43.306.910.442)	(1.924.618.333)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(265.092.612.030)	(333.232.594.790)
06	Chi phí lãi vay	172.955.699.614	177.660.852.793
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.347.934.369.548	2.051.208.467.991
09	Tăng các khoản phải thu	(161.565.496.305)	(41.234.942.670)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(58.450.329.644)	176.023.364.574
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	259.497.841.807	(693.302.173.389)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	85.085.564.790	(21.193.694.016)
14	Tiền lãi vay đã trả	(166.232.136.465)	(168.871.765.848)
15	Thuế TNDN đã nộp	(322.727.444.408)	(120.492.210.894)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	30.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(240.607.607.893)	(132.232.555.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.742.934.761.430	1.049.934.490.548
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(453.812.070.477)	(829.690.637.387)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	24.626.199	16.784.176
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	(10.874.016.871.987)	(10.596.535.685.900)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	9.064.138.659.963	5.954.583.698.379
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270.591.858.037	292.719.042.687
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.993.073.798.265)	(5.178.906.798.045)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	8.360.560.293.790	10.134.587.079.616
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.193.906.288.932)	(6.254.297.972.597)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(984.637.120.550)	(1.007.034.847.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	182.016.884.308	2.873.254.259.219
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(68.122.152.527)	(1.255.718.048.278)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 423.984.252.859	1.418.670.415.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.624.909.605	779.931.836
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 384.487.009.937	163.732.298.883

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5 công ty con trực thuộc):

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2024 và 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long (*)	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(*) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2500719759 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 5 tháng 6 năm 2024 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0315131551 ngày 14 tháng 6 năm 2024 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn do vẫn đang trong thời hạn góp vốn là 90 ngày kể từ ngày dự án được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (Thuyết minh 35(c)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 55 chi nhánh và 9.252 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 61 chi nhánh và 9.130 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.28 và 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	66.618.276	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	364.198.604.016	169.379.084.632
Các khoản tương đương tiền (*)	221.787.645	254.526.687.587
	<u>364.487.009.937</u>	<u>423.984.252.859</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.461.822.900.987	10.461.822.900.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quý Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
	9.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	9.684.980.000	(*) (3.684.980.000)

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	2.024.138.403.246	1.849.593.378.505
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	30.414.278.651	35.958.378.196
	<u>2.054.552.681.897</u>	<u>1.885.551.756.701</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và công ty con không có khoản phải thu khách hàng ngắn hạn nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi	133.489.983.402	131.808.763.109
Ký quỹ, ký cược	30.429.195.355	7.188.279.336
Khác	8.236.740.517	6.562.316.890
	<u>172.155.919.274</u>	<u>145.559.359.335</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và công ty con không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	665.845.312.091	5.053.398.934	660.791.913.157
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000
	<u>665.845.312.091</u>	<u>5.053.398.934</u>	<u>660.791.913.157</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	630.536.585.918	7.792.826.215	622.743.759.703
<i>Trong đó:</i>			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	62.920.000.000	-	62.920.000.000

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.519.448.682	-	57.128.979.044	-
Nguyên vật liệu	711.884.402.612	(18.711.662.851)	641.356.835.365	(16.797.484.252)
Công cụ, dụng cụ	40.263.587.645	-	38.093.063.918	-
Hàng hóa	91.804.622.873	-	88.442.853.841	-
	883.472.061.812	(18.711.662.851)	825.021.732.168	(16.797.484.252)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.711.662.851)		(16.797.484.252)	
	864.760.398.961		808.224.247.916	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.797.484.252	35.332.591.215
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 26)	1.914.178.599	(18.535.106.963)
Số dư cuối kỳ/năm	18.711.662.851	16.797.484.252

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	89.017.914.572	98.575.179.019
Khác	64.639.137.397	52.539.620.783
	<u>153.657.051.969</u>	<u>151.114.799.802</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.562.100.681.309	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	288.851.782.585	293.626.781.023
Khác	198.373.914.524	231.581.730.445
	<u>2.049.326.378.418</u>	<u>2.136.954.195.375</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1.1.2024	216.656.064.477	12.302.794.814.624	139.828.523.443	14.416.770.177	-	12.673.696.172.721
	Mua trong kỳ	1.132.455.882	120.931.310.372	406.605.455	4.095.554.707	131.767.500	126.697.693.916
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (*)	32.083.509.733	327.990.039.548	-	-	-	360.073.549.281
	Phân loại lại (Thuyết minh 10(b))	-	98.734.236	(1.177.193.078)	774.845.455	-	(303.613.387)
	Thanh lý, xóa sổ	-	(98.144.201.760)	(1.469.355.320)	-	-	(99.613.557.080)
	Tại ngày 30.6.2024	249.872.030.092	12.653.670.697.020	137.588.580.500	19.287.170.339	131.767.500	13.060.550.245.451
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1.1.2024	(83.951.401.165)	(6.994.308.465.727)	(123.164.061.048)	(8.199.414.401)	-	(7.209.623.342.341)
	Khấu hao trong kỳ	(4.210.687.281)	(633.379.872.602)	(3.546.613.106)	(1.046.634.210)	(6.624.377)	(642.190.431.576)
	Phân loại lại (Thuyết minh 10(b))	-	(83.812.054)	1.161.142.985	(774.845.455)	-	302.485.476
	Thanh lý, xóa sổ	-	89.652.603.887	1.374.088.477	-	-	91.026.692.364
	Tại ngày 30.6.2024	(88.162.088.446)	(7.538.119.546.496)	(124.175.442.692)	(10.020.894.066)	(6.624.377)	(7.760.484.596.077)
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1.1.2024	132.704.663.312	5.308.486.348.897	16.664.462.395	6.217.355.776	-	5.464.072.830.380
	Tại ngày 30.6.2024	161.709.941.646	5.115.551.150.524	13.413.137.808	9.266.276.273	125.143.123	5.300.065.649.374

(*) Chuyển từ Chi phí xây dựng dở dang chủ yếu bao gồm các máy móc, thiết bị, cấp quang phục vụ cho hạ tầng mạng của Công ty và các công ty con.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.016.590.506.858 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.688.632.207.311 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

10	TSCĐ (TIẾP THEO)	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1.1.2024	186.643.921.448	476.000.000	756.362.619.237	189.124.383.322	1.132.606.924.007
	Mua trong kỳ	132.450.000	-	3.412.414.784	450.000.000	3.994.864.784
	Phân loại lại (Thuyết minh 10(a))	-	-	-	303.613.387	303.613.387
	Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(1.031.111.375)	(1.031.111.375)
	Tại ngày 30.6.2024	186.776.371.448	476.000.000	759.775.034.021	188.846.885.334	1.135.874.290.803
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1.1.2024	-	(40.427.397)	(430.246.275.819)	(142.920.957.141)	(573.207.660.357)
	Khấu hao trong kỳ	-	(78.899.817)	(26.723.202.698)	(15.434.422.579)	(42.236.525.094)
	Phân loại lại (Thuyết minh 10(a))	-	-	-	(302.485.476)	(302.485.476)
	Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	1.020.770.402	1.020.770.402
	Tại ngày 30.6.2024	-	(119.327.214)	(456.969.478.517)	(157.637.094.794)	(614.725.900.525)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1.1.2024	186.643.921.448	435.572.603	326.116.343.418	46.203.426.181	559.399.263.650
	Tại ngày 30.6.2024	186.776.371.448	356.672.786	302.805.555.504	31.209.790.540	521.148.390.278

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 95.572.392.041 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.108.545.770 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	250.294.828.503	244.969.980.018
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	13.920.202.020	14.297.934.220
Hệ thống trục Bắc Nam	16.439.021.839	55.552.423.097
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	4.508.362.121	1.862.966.083
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	96.464.772.882	100.505.808.261
	<u>381.627.187.365</u>	<u>417.189.111.679</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	18.328.344.834	21.795.731.150
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(901.383.880)</u>	<u>(937.899.583)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	21.795.731.150	532.705.381
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(3.467.386.316)	21.263.025.769
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.328.344.834</u>	<u>21.795.731.150</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ/năm	(937.899.583)	(218.148.233)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	36.515.703	(719.751.350)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(901.383.880)</u>	<u>(937.899.583)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.159.790.507.512	1.159.790.507.512	1.032.536.777.149	1.032.536.777.149
<i>Bao gồm:</i>				
- Công ty Cambridge Industries USA	128.566.812.604	128.566.812.604	32.989.124.986	32.989.124.986
- Khác	1.031.223.694.908	1.031.223.694.908	999.547.652.163	999.547.652.163
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	46.637.465.679	46.637.465.679	43.150.739.640	43.150.739.640
	<u>1.206.427.973.191</u>	<u>1.206.427.973.191</u>	<u>1.075.687.516.789</u>	<u>1.075.687.516.789</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	85.963.853.982	67.989.064.206
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Giao Hàng Tiết Kiệm	12.106.228.410	-
- Khác	73.857.625.572	67.989.064.206
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.096.802.223	970.148.010
	<u>87.060.656.205</u>	<u>68.959.212.216</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	279.451.247	-	(279.451.247)	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	390.414.189	(345.125.799)	136.418.562
	<u>370.581.419</u>	<u>390.414.189</u>	<u>(624.577.046)</u>	<u>136.418.562</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	55.432.849.683	1.177.801.736.781	(1.156.309.387.514)	76.925.198.950
Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	-	78.804.990.495	(78.804.990.495)	-
Thuế TNDN	161.694.560.706	348.587.496.545	(323.006.895.655)	187.275.161.596
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.438.225.507	29.765.493.294	(30.339.167.151)	3.864.551.650
Thuế thu nhập cá nhân	29.714.427.235	201.403.306.808	(221.882.087.956)	9.235.646.087
Thuế nhập khẩu	-	91.849.830	(91.849.830)	-
Thuế khác	-	614.801.449	(614.801.449)	-
	<u>251.280.063.131</u>	<u>1.837.069.675.202</u>	<u>(1.811.049.180.050)</u>	<u>277.300.558.283</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	109.793.116.788	102.446.296.400
Chi phí bán quyền	116.300.191.925	39.999.999.999
Khác (*)	137.842.453.765	83.370.341.739
	<u>363.935.762.478</u>	<u>225.816.638.138</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.543.378.990.901	1.352.234.046.771
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.772.804.088	1.772.804.088
Khác	24.000.000	63.954.546
	<u>1.545.175.794.989</u>	<u>1.354.070.805.405</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	6.563.021.713	6.344.870.859
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	28.808.066.227	29.694.468.271
	<u>35.371.087.940</u>	<u>36.039.339.130</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.194.095.073	3.085.424.477
Ký quỹ, ký cược	146.235.830.682	261.928.870.995
Các khoản trích theo lương	11.565.562.973	16.599.554.236
Khác	33.603.893.914	32.051.804.101
	<u>195.599.382.642</u>	<u>313.665.653.809</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

19 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.941.728.063.303	8.360.560.293.790	(7.153.914.732.573)	(35.478.728.339)	7.112.894.896.181
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	39.991.556.359	-	(39.991.556.359)	-	-
	<u>5.981.719.619.662</u>	<u>8.360.560.293.790</u>	<u>(7.193.906.288.932)</u>	<u>(35.478.728.339)</u>	<u>7.112.894.896.181</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty và các công ty con. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,3%/năm đến 6,55%/năm (năm 2023: từ 2,3%/năm đến 8%/năm).

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2024		31.12.2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	120.400.000	2.906.395.297.825	57.900.000	1.376.170.500.000
Đồng Việt Nam ("VND")	4.206.499.598.356	4.206.499.598.356	4.605.549.119.662	4.605.549.119.662
		<u>7.112.894.896.181</u>		<u>5.981.719.619.662</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá đối với các khoản vay bằng ngoại tệ bằng việc ký các hợp đồng mua, bán ngoại tệ kỳ hạn như sau (Thuyết minh 2.4):

	30.6.2024		31.12.2023	
Ngoại tệ	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
Đô la Mỹ ("USD")	<u>120.400.000</u>	<u>120.400.000</u>	<u>57.900.000</u>	<u>57.900.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	460.860.242.681	349.990.820.900
Trích lập từ LNST chưa phân phối	-	248.660.722.559
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(240.607.607.893)	(137.964.300.778)
Khác	-	173.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>220.252.634.788</u>	<u>460.860.242.681</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU
(a) Số lượng cổ phần

	30.6.2024 Cổ phần phổ thông	31.12.2023 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>492.509.164</u>	<u>492.509.164</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>492.509.164</u>	<u>492.509.164</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>492.509.164</u>	<u>492.509.164</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	247.113.031	50,17	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	20.534.946	4,17
	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.339.538	3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
Cổ phiếu mới phát hành	164.169.626	1.641.696.260.000	1.641.696.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>492.509.164</u>	<u>4.925.091.640.000</u>	<u>4.925.091.640.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>492.509.164</u>	<u>4.925.091.640.000</u>	<u>4.925.091.640.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.283.395.380.000	55.391.600.000	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	316.001.286.979	7.919.702.234.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.383.057.829.664	50.456.815.702	2.433.514.645.366
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(41.558.227.575)	(1.026.576.841.575)
Tặng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(243.510.632.508)	(5.150.090.051)	(248.660.722.559)
Khác	-	-	-	(2.331.836.785)	(1.882.946.686)	(4.214.783.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	317.866.838.369	9.073.764.532.249
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.385.310.607.586	21.659.928.939	1.406.970.536.525
Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 34(a)) (*)	-	-	-	(985.018.328.000)	-	(985.018.328.000)
Khác	-	-	-	798.803.714	(44.658)	798.759.056
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.466.783.331.902	339.526.722.650	9.496.515.499.830

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL đề ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
23 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023 (Điều chỉnh lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.385.310.607.586	1.197.912.928.430
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.385.310.607.586	1.197.912.928.430
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	492.509.164	492.509.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.813	2.432

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.197.912.928.430	-	1.197.912.928.430
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.197.912.928.430	-	1.197.912.928.430
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	164.169.626	492.509.164
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.648		2.432

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 9.054.483 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.342.986 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nợ khó đòi	181.140.247.862	181.168.486.772

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.795.843.760.977	7.138.843.811.817
Doanh thu bán hàng hóa	448.792.980.809	544.243.062.530
	<u>8.244.636.741.786</u>	<u>7.683.086.874.347</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(146.815.000)	(52.216.700)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(203.756.277)	(1.062.150.723)
	<u>(350.571.277)</u>	<u>(1.114.367.423)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.795.640.004.700	7.137.781.661.094
Doanh thu thuần về bán hàng	448.646.165.809	544.190.845.830
	<u>8.244.286.170.509</u>	<u>7.681.972.506.924</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.971.568.495.446	3.770.642.194.004
Giá vốn của hàng hóa đã bán	338.323.441.052	482.067.059.242
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	1.914.178.599	(3.386.199.522)
	<u>4.311.806.115.097</u>	<u>4.249.323.053.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	272.273.078.330	344.661.138.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.222.525.769	12.399.774.287
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh 34(a))	-	2.000.000.000
Khác	11.116.599	-
	<u>349.506.720.698</u>	<u>359.060.913.260</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	172.955.699.614	177.660.852.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.013.559.142	12.316.806.695
Khác	20.964.400	-
	<u>189.990.223.156</u>	<u>189.977.659.488</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.012.921.864.670	741.037.458.880
Quảng cáo, tiếp thị	165.177.195.658	149.597.022.357
Khác (*)	100.984.476.666	108.160.776.628
	<u>1.279.083.536.994</u>	<u>998.795.257.865</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	762.869.879.492	713.014.342.663
Khác (*)	298.198.737.063	378.747.238.758
	<u>1.061.068.616.555</u>	<u>1.091.761.581.421</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.758.988.903.683	1.514.164.523.523
Thuế tính ở thuế suất 20%	351.797.780.737	302.832.904.705
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(400.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	86.599.999	22.000.000
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.749.232	(750.317.125)
Dự phòng thiếu của năm trước	2.683.019	721.860.925
Khác	127.554.171	76.643.523
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>352.018.367.158</u>	<u>302.503.092.028</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 15(b))	348.587.496.545	305.604.703.580
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	3.430.870.613	(3.101.611.552)
	<u>352.018.367.158</u>	<u>302.503.092.028</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.117.646.731.293	1.198.892.717.048
Chi phí nhân viên	1.775.791.744.162	1.454.051.801.543
Khấu hao TSCĐ	684.426.956.670	645.647.293.091
Dịch vụ mua ngoài	2.790.268.060.453	2.621.684.939.992
Khác	283.824.776.068	419.603.141.336
	<u>6.651.958.268.646</u>	<u>6.339.879.893.010</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH FPT IS	33.353.022.951	33.553.159.301
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	31.795.368.440	22.082.013.130
Công ty TNHH Phần mềm FPT	20.816.000.958	37.968.385.011
Công ty TNHH Giáo dục FPT	12.939.855.130	12.191.654.351
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.589.749.757	11.841.258.463
Công ty Cổ phần FPT	4.921.480.041	7.252.534.368
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.992.947.045	2.204.700.806
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	303.066.768	356.916.710
	116.711.491.090	127.450.622.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	84.560.315.540	65.926.755.132
Công ty TNHH FPT IS	56.078.104.653	193.806.349.620
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	39.900.166.544	75.974.713.743
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.199.688.040	1.123.998.321
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.615.115.275	5.739.610.223
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.564.578.104	4.655.417.816
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	135.924.170	519.624.552
	<u>211.053.892.326</u>	<u>347.746.469.407</u>
iii) Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.062.000	494.226.063.000
Các cổ đông khác	41.069.892.000	41.070.177.000
	<u>985.018.328.000</u>	<u>985.018.614.000</u>
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
v) Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	30.000.000.000
	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>
vi) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	294.123.288
	<u>-</u>	<u>294.123.288</u>
vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	4.722.309.000	3.390.281.720
	<u>4.722.309.000</u>	<u>3.390.281.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	121.787.645	326.687.587
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH FPT IS	11.968.052.235	11.033.310.716
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.574.697.118	9.599.260.077
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.918.265.038	1.312.418.616
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.828.835.951	2.355.481.162
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.673.886.140	330.066.431
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	403.883.362	465.989.210
Công ty Cổ phần FPT	219.095.681	10.832.150.125
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	827.563.126	29.701.859
	<u>30.414.278.651</u>	<u>35.958.378.196</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần FPT	31.730.984.176	24.117.644.182
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	10.636.839.624	7.482.021.899
Công ty TNHH FPT IS	1.662.285.942	7.588.155.397
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.519.836.149	1.145.862.390
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	701.062.231	1.616.559.844
Công ty TNHH Phần mềm FPT	332.429.665	1.147.153.066
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	54.027.892	53.342.862
	<u>46.637.465.679</u>	<u>43.150.739.640</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	695.940.465	697.040.465
Công ty TNHH Giáo dục FPT	393.411.758	214.880.109
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	7.450.000	58.227.436
	<u>1.096.802.223</u>	<u>970.148.010</u>
v) Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh 17)		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.772.804.088	1.772.804.088
Dài hạn		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	28.808.066.227	29.694.468.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</i>		
Thu hộ bên liên quan	1.470.400.740	742.937.594
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	2.723.694.333	2.342.486.883
	<u>4.194.095.073</u>	<u>3.085.424.477</u>

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	161.798.097.155	149.541.237.751
Từ 1 năm đến 5 năm	250.829.904.229	196.150.777.731
Trên 5 năm	14.207.511.733	12.749.682.490
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>426.835.513.117</u>	<u>358.441.697.972</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm dữ liệu	5.280.391.185	3.936.539.597
Tòa nhà FPT Telecom	24.561.605.978	-
Các công trình hạ tầng viễn thông	41.007.815.337	-
	<u>70.849.812.500</u>	<u>3.936.539.597</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)**(c) Cam kết khác**

Các cam kết khác bao gồm cam kết về vốn góp đăng ký để thực hiện dự án đầu tư vào công ty con như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long (Thuyết minh 1)	224.315.000.000	-


36 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê:**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty và các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo thông báo số 03-2024/FO-TB đề ngày 3 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT, công ty con đã thông báo và chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền vào ngày 19 tháng 7 năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức là 2.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật